

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện
các dự án đầu tư năm 2019 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 540/TTr-UBND ngày 13/11/2018; Báo cáo thẩm tra số 739/BC-KTNS ngày 01/12/2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận tại kỳ họp;

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua danh mục các dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2019 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Thông qua danh mục 294 dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2019:

1.1. Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương: 74 dự án, thu hồi 29,73 ha đất.

1.2. Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải: 138 dự án, thu hồi 381,85 ha đất.

1.3. Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 59 dự án, thu hồi 68,44 ha đất.

1.4. Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: 23 dự án, thu hồi 47,09 ha đất.

(Có biểu chi tiết số 01,02 kèm theo)

2. Thông qua 29 dự án nhà nước thu hồi đất đã được Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến trong năm 2018 (Có biểu chi tiết số 03 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh triển khai thực hiện, cập nhật, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình thực hiện thu hồi đất nếu có sai số giữa diện tích đo đạc thực tế so với diện tích ghi trong Nghị quyết thì lấy theo số liệu đo đạc thực tế; tổng hợp, báo cáo số liệu với HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XIV, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách Quốc hội;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp; Nội vụ;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin; VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, (150b).

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chất

BIỂU 01

**TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THEO
KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh)

STT	Huyện, thành phố	Số công trình	Tổng diện tích thu hồi	Ghi chú
A	DỰ ÁN TRÌNH HĐND TỈNH THÔNG QUA			
	Tổng diện tích (m2)	294	5.271.044,4	
	Tổng diện tích (ha)		527,10	-
I	Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương (Điểm a, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013)			
	TỔNG	74	297.293,6	
1	HUYỆN SÔNG MÃ	1	146,4	
2	HUYỆN MAI SƠN	-	-	
3	HUYỆN YÊN CHÂU	1	1.100,0	
4	HUYỆN PHÙ YÊN	3	7.014,0	
5	HUYỆN BẮC YÊN	8	7.600,0	
6	HUYỆN QUỲNH NHAI	1	2.500,0	
7	THÀNH PHỐ SƠN LA	-	-	
8	HUYỆN THUẬN CHÂU	35	59.625,0	
9	HUYỆN MƯỜNG LA	1	321,7	
10	HUYỆN SÓP CỘP	1	2.525,0	
11	HUYỆN MỘC CHÂU	21	211.800,0	
12	HUYỆN VÂN HỒ	2	4.661,5	
II	Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải; (Điểm b, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013)			
	TỔNG	138	3.818.462,3	
1	HUYỆN SÔNG MÃ	13	53.179,0	
2	HUYỆN MAI SƠN	25	357.200,0	
3	HUYỆN YÊN CHÂU	16	73.867,5	
4	HUYỆN PHÙ YÊN	4	413.970,0	
5	HUYỆN BẮC YÊN	4	1.524.800,0	
6	HUYỆN QUỲNH NHAI	3	111.551,3	
7	THÀNH PHỐ SƠN LA	1	360.900,0	
8	HUYỆN THUẬN CHÂU	44	279.100,0	
9	HUYỆN MƯỜNG LA	5	180.003,0	
10	HUYỆN SÓP CỘP	3	73.921,6	
11	HUYỆN MỘC CHÂU	12	158.150,0	

STT	Huyện, thành phố	Số công trình	Tổng diện tích thu hồi	Ghi chú
12	HUYỆN VÂN HỒ	8	231.819,9	
III	Dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ công cộng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; (Điểm c, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013)			
TỔNG		59	684.419,7	
1	HUYỆN SÔNG MÃ	5	3.039,0	
2	HUYỆN MAI SƠN	2	2.820,2	
3	HUYỆN YÊN CHÂU	3	57.900,0	
4	HUYỆN PHÙ YÊN	8	43.800,0	
5	HUYỆN BẮC YÊN	3	51.000,0	
6	HUYỆN QUỲNH NHAI	7	21.800,0	
7	THÀNH PHỐ SƠN LA	1	1.500,0	
8	HUYỆN THUẬN CHÂU	5	52.548,0	
9	HUYỆN MƯỜNG LA	7	234.800,0	
10	HUYỆN SÓP CỘP	5	108.712,5	
11	HUYỆN MỘC CHÂU	10	79.500,0	
12	HUYỆN VÂN HỒ	3	27.000,0	
IV	Dự án xây dựng khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn mới; chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; cụm công nghiệp; khu sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung; dự án phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; (Điểm d, khoản 3, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013)			
TỔNG		23	470.868,8	
1	HUYỆN SÔNG MÃ	-	-	
2	HUYỆN MAI SƠN	6	10.836,0	
3	HUYỆN YÊN CHÂU	-	-	
4	HUYỆN PHÙ YÊN	1	4.600,0	
5	HUYỆN BẮC YÊN	-	-	
6	HUYỆN QUỲNH NHAI	7	89.500,0	
7	THÀNH PHỐ SƠN LA	1	66.347,0	
8	HUYỆN THUẬN CHÂU	2	49.185,8	
9	HUYỆN MƯỜNG LA	-	-	
10	HUYỆN SÓP CỘP	1	40.000,0	
11	HUYỆN MỘC CHÂU	3	125.400,0	
12	HUYỆN VÂN HỒ	2	85.000,0	

CHỦ TỊCH




Hoàng Văn Chát

BIỂU SỐ 02
DANH MỤC THU HỒI ĐẤT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh)

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
	Tổng diện tích (m2)	Dự án	5.271.044,4	363.224,4	108.264,2	563.735,0	467.136,0	122.540,0	6.772,5	3.639.372,4					
	Tổng diện tích (ha)	294	527,1	36,3	10,8	56,4	46,7	12,3	0,7	363,9					
1	HUYỆN SÔNG MÃ	19	56.364,4	49.291,0	546,4	-	-	500,0	-	6.027,0					
1	Nhà văn hóa bán Tiên Chung xã Mường Sai	Xã Mường Sai, huyện Sông Mã	639,0	639,0							DSH	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019 huyện Sông Mã số 607/KH-UBND ngày 29/6/2018	Nguồn vốn CTMTQG, ngân sách huyện và nhân dân đóng góp	750	2019-2020
2	Nhà văn hóa bán Nong Ké xã Huổi Một	Bản Nong Ké, xã Huổi Một	500,0					500,0			DSH			750	2019-2020
3	Nhà văn hóa bán Pán	Bản Pán, xã Nậm Ty	1.000,0	1.000,0							DSH			750	2019-2020
4	Nhà văn hóa bán Vàng xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung, huyện Sông Mã	400,0		400,0						DSH			750	2019-2020
5	Nhà văn hóa bán Dạ xã Bó Sinh	Bản Dạ, xã Bó Sinh	500,0	500,0							DSH			750	2019-2020
6	Thủy lợi phai Hạ bản Nà Hạ xã Yên Hưng	Bản Nà Hạ xã Yên Hưng	1.000,0	540,0						460,0	DHT		Nguồn vốn CTMTQG, ngân sách huyện và nhân dân đóng góp	1.150	2019-2020
7	Thủy lợi bản Pọng xã Yên Hưng	Bản Pọng xã Yên Hưng	600,0	370,0						230,0	DHT			1.982	2019-2020
8	Nâng cấp thủy lợi phai Nà Lầu bản Cang Nậm Mẩn	Bản Cang xã Nậm Mẩn	1.662,0	820,0						842,0	DHT			2.500	2019-2020
9	Nâng cấp thủy lợi bản Nậm Mẩn xã Nậm Mẩn	Bản Nậm Mẩn xã Nậm Mẩn	1.070,0	650,0						420,0	DHT			1.900	2019-2020
10	Thủy lợi bản Cù Bú xã Chiềng Phung	Bản Cù Bú xã Chiềng Phung	800,0	350,0						450,0	DHT			1.700	2019-2020
11	Công trình thủy lợi phai Mỏ Nà Láng xã Chiềng En	Bản Nà Láng xã Chiềng En	800,0	425,0						375,0	DHT			1.950	2019-2020
12	Công trình thủy lợi bản Pát xã Bó Sinh	Bản Pát xã Bó Sinh	1.000,0	575,0						425,0	DHT			1.990	2019-2020
13	Nâng cấp Thủy lợi Nà Lốc xã Đứa Mòn	Bản Nà Lốc xã Đứa Mòn	2.700,0	1.240,0						1.460,0	DHT			3.000	2019-2020
14	Nâng cấp công trình thủy lợi bản Hấp xã Pú Bấu	Bản Hấp xã Pú Bấu	1.800,0	860,0						940,0	DHT			2.200	2019-2020
15	Nâng cấp thủy lợi bản Mo xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	145,0	95,0						50,0	DHT			600	2019-2020
16	Thủy lợi bản Sông xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	565,0	315,0						250,0	DHT			684	2019-2020
17	Thủy lợi bản Co Tông 2 xã Chiềng En	Xã Chiềng En	537,0	412,0						125,0	DHT			1.960	2019-2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
18	Trạm bảo vệ rừng xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn	146,4		146,4						TSC	Công văn 1257/TT-HĐND ngày 21/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh; Công văn 882/UBND-TH ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh	NSTW+ NSDP thực hiện Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh	983	2018-2020
19	Thủy điện Bó Sinh (bổ sung diện tích tăng thêm so với Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017)	Xã Bó Sinh	40.500,0	40.500,0								Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn vốn doanh nghiệp		
II	HUYỆN MAI SƠN	33	370.856,2	5.820,2	10.000,0	-	65.235,0	-	-	289.801,0					
1	Cải tạo, mở rộng chợ Nà Sy	Xã Hát Lót	820,2	820,2							DCH	Quyết định số 3565/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND huyện Mai Sơn	Ngân sách huyện, tăng thu xã Hát Lót, dân góp	900	2017-2018
2	Thủy điện Nậm Pàn 5	Xã Mường Bằng	177.000,0		10.000,0		65.235,0			101.765,0	DNL	Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 12/9/2007 của UBND tỉnh Sơn La	Vốn doanh nghiệp	979.008	2018-2020
3	Thu hồi trụ sở BQL Bảo vệ và Phát triển rừng	TK 6, Thị trấn Hát Lót	2.726,0							2.726,0	ODT	Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Tạo nguồn thu từ đất		
4	Thu hồi đất Trại thú y	TK4 Thị trấn Hát Lót	629,0							629,0	ODT	Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Tạo nguồn thu từ đất		
5	Thu hồi đất Phòng giáo dục và đào tạo	TK19 Thị trấn Hát Lót	572,0							572,0	ODT	Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Tạo nguồn thu từ đất		
6	Thu hồi đất Bến xe khách huyện	TK4 Thị trấn Hát Lót	1.487,0							1.487,0	ODT 700 m2, dự trữ phát triển 800 m2	Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Tạo nguồn thu từ đất		
7	Thu hồi Hạt Kiểm lâm huyện	TK4 Thị trấn Hát Lót	922,0							922,0	ODT	Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Tạo nguồn thu từ đất		
8	Đường nông thôn mới Bán Lũng Sàng	Xã Chiềng Lương	7.000,0	-	-	-				7.000,0	DGT	Quyết định số: 3408/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện Mai Sơn	CT MTQG giảm nghèo bền vững	1.798	2018
9	Kê chống sạt lở suối Nậm Pàn bảo vệ TT Hát Lót	Thị trấn Hát Lót	30.000,0	-	-	-				30.000,0	DTL	Công văn số 1724/UBND-KT ngày 25/5/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Vốn vay Chính phủ Nhật Bản (JICA)	37.813	
10	Thủy lợi bản Ít Hò	Xã Chiềng Chung	3.000,0	-	-	-				3.000,0	DTL	Quyết định số: 1849/QĐ-UBND ngày 04/09/2018 của UBND huyện Mai Sơn	CT MTQG giảm nghèo bền vững	1.700	2019
11	Nhà văn hóa xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Sung	2.000,0	-	-	-				2.000,0	DSH	Quyết định số: 1913/QĐ-UBND ngày 11/09/2018 của UBND huyện Mai Sơn	Nguồn Xổ số kiến thiết (Tỉnh ủy quyền)	2.200	2019-2020
12	Nâng cấp nước sinh hoạt bản Mè Dưới xã Chiềng Ve	Xã Chiềng Ve	300,0	-		-				300,0	DTL	Quyết định số: 1859/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND huyện Mai Sơn	CT MTQG giảm nghèo bền vững	700	2019

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
13	Cầu qua suối bản Nà Hạ	Xã Hát Lót	1.500,0	-	-	-				1.500,0	DGT	Quyết định số: 1907/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của UBND huyện Mai Sơn	Ngân sách huyện	2.300	2019-2020
14	Công trình xây dựng cầu treo bản Mạt	Xã Mường Bằng	1.000,0	-	-	-				1.000,0	DGT	Quyết định số: 3390/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện Mai Sơn	CT MTQG nông thôn mới	1.823	2018
15	Thủy lợi bản Ó xã Mường Bon	Xã Mường Bon	3.000,0	-		-				3.000,0	DTL	Quyết định số: 3413/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND huyện Mai Sơn	CT MTQG nông thôn mới	3.027	2018-2019
16	Kênh mương bản Bơ xã Tà Hộc	Xã Tà Hộc	2.000,0	-	-	-				2.000,0	DTL	Quyết định số: 1872/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của UBND huyện Mai Sơn	CT MTQG giảm nghèo bền vững	1.000	2019
17	Kênh mương bản Hộc xã Tà Hộc	Xã Tà Hộc	2.000,0	-	-	-				2.000,0	DTL	Quyết định số: 3384/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND huyện Mai Sơn	CT MTQG nông thôn mới	259	2018
18	Nước sinh hoạt bản Bơ	Xã Tà Hộc	1.200,0	-	-	-				1.200,0	DTL	Quyết định số: 1910/QĐ-UBND ngày 11/09/2018 của UBND huyện Mai Sơn	Ngân sách huyện	2.100	2019-2020
19	Dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) - Hạng mục: Hồ Bản Ổ	Xã Mường Bon	800,0	-	-	-				800,0	DTL	Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh Sơn La			
20	Dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) - Hạng mục: Hồ Xa Cẩn	Xã Mường Bon	500,0	-	-	-				500,0	DTL	Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh Sơn La			
21	Dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) - Hạng mục: Hồ Xum Lo	Xã Chiềng Mung	1.100,0	-	-	-				1.100,0	DTL	Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh Sơn La			
22	Dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) - Hạng mục: Hồ Bản Cù	Xã Chiềng Ban	400,0	-	-	-				400,0	DTL	Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh Sơn La			
23	Dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) - Hạng mục: Hồ Huổi Nhà - Khơ Mú	Xã Phiềng Cầm	1.300,0	-	-	-				1.300,0	DTL	Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh Sơn La			
24	Dự án: Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) - Hạng mục: Hồ Nà Bó	Xã Phiềng Cầm	3.900,0	-	-	-				3.900,0	DTL	Quyết định số 1721/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh Sơn La			
25	Thủy lợi bản Há Sét + bản Nà Ốt, xã Nà Ốt	Xã Nà Ốt	2.000,0	-	-	-				2.000,0	DTL	Quyết định số: 1908/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của UBND huyện Mai Sơn	Ngân sách huyện	3.400	2019-2020
26	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Pá Hốc, xã Chiềng Nọi	Xã Chiềng Nọi	200,0	-	-	-				200,0	DTL	Quyết định số: 1909/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của UBND huyện Mai Sơn	Ngân sách huyện	1.100	2019-2020
27	Điện sinh hoạt bản Nậm Luông, xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chăn	800,0	-	-	-				800,0	DNL	Quyết định số: 1911/QĐ-UBND ngày 11/09/2018 của UBND huyện Mai Sơn	Ngân sách huyện	2.900	2019-2020
28	Thủy lợi bản Nậm Pút, xã Phiềng Cầm	Xã Phiềng Cầm	1.500,0	-	-	-				1.500,0	DTL	Quyết định số: 1848/QĐ-UBND ngày 04/09/2018 của UBND huyện Mai Sơn	CT MTQG giảm nghèo bền vững	1.500	2019
29	Nước sinh hoạt Buôm Khoang	Xã Chiềng Lương	300,0	-	-	-				300,0	DTL	Quyết định số: 1860/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND huyện Mai Sơn	CT MTQG giảm nghèo bền vững	1.000	2019
30	Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Huổi Nhà Khơ Mú	Xã Phiềng Cầm	200,0	-	-	-				200,0	DTL	Quyết định số: 1873/QĐ-UBND ngày 10/09/2018 của UBND huyện Mai Sơn	CT MTQG giảm nghèo bền vững	1.200	2019

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
31	Sửa chữa, nâng cấp NSH bán Bó Pháy - Tong Chinh, xã Chiềng Chăn	Xã Chiềng Chăn	200,0	-	-	-				200,0	DTL	Quyết định số: 2106/QĐ-UBND ngày 28/09/2018 của UBND huyện Mai Sơn	CT MTQG nông thôn mới	800	2019-2020
32	Dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Mai Sơn (Hạng mục Hệ thống đường giao thông trong khu công nghiệp)	Xã Chiềng Sung	4.500,0	-	-	-				4.500,0		Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn, tỉnh Sơn La	Ngân sách tỉnh		
33	Hệ thống thủy lợi Nà Sắn, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (Hạng mục Hệ thống đường ống cấp nước sau bể áp lực cửa ra tụy nen)	Xã Chiềng Mung, xã Hát Lót	116.000,0	5.000,0	-	-				111.000,0	DTL	Quyết định số 4426/QĐ-BNN-XD ngày 30/10/2017 của Bộ NN&PTNT			
III	HUYỆN YÊN CHÂU	20	132.867,5	24.496,5	4.200,0	-	371,0	-	-	103.800,0					
1	Mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Đông	Xã Chiềng Đông	1.100,0							1.100,0	TSC	KH đầu tư công	Vốn BSCĐ phân cấp cho ngân sách huyện	7.000	2019-2020
2	Bãi chôn lấp rác thải xã Chiềng On	xã Chiềng On	3.000,0							3.000,0	DRA	KH đầu tư công	Vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM + dân góp	1.000	2019-2020
3	Bãi chôn lấp rác thải xã Lóng Phiêng	Xã Lóng Phiêng	12.000,0							12.000,0	DRA	KH đầu tư công	Vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM	2.000	2019-2020
4	Thủy điện Đông Khùa (bổ sung diện tích (m2) theo Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014 và Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh Sơn La	Xã Tú Nang	23.867,5	23.496,5			371,0				DNL	Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 21/10/2015 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn vốn của DN	870	2019-2020
5	Hệ thống nước sinh hoạt bản Nhúng, xã Sập Vạt	Xã Sập Vạt	2.000,0							2.000,0	DTL	Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 21/10/2015 của UBND tỉnh Sơn La	Nguồn vốn của DN		
6	Đường liên xã Mường Lựm, huyện Yên Châu đi xã Tân Lập, huyện	Xã Mường Lựm	5.000,0							5.000,0	DGT	KH đầu tư công	Ngân sách tỉnh		
7	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Tà Vàng	Xã Lóng Phiêng	2.000,0							2.000,0	DTL	QĐ số 2196/QĐ-UBND ngày 08/9/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân sách tỉnh	10.000	2018-2020
8	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Trại Dê	Xã Yên Sơn	1.000,0							1.000,0	DTL	QĐ số 2196/QĐ-UBND ngày 08/9/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân sách tỉnh		
9	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Khau Cang	Xã Yên Sơn	1.000,0							1.000,0	DTL	QĐ số 2196/QĐ-UBND ngày 08/9/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân sách tỉnh		
10	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Nà Láng 1, Nà Láng 2	Xã Mường Lựm	1.000,0							1.000,0	DTL	QĐ số 2196/QĐ-UBND ngày 08/9/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân sách tỉnh		
11	Nâng cấp, sửa chữa đường vào điểm TĐC Nà Láng 1, Nà Láng 2	Xã Mường Lựm	2.000,0							2.000,0	DGT	QĐ số 2196/QĐ-UBND ngày 08/9/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân sách tỉnh		

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
12	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Cha Lo	Xã Phiêng Khoai	1.000,0							1.000,0	DTL	QĐ số 2196/QĐ-UBND ngày 08/9/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân sách tỉnh		
13	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Hốc Thông	Xã Phiêng Khoai	1.000,0							1.000,0	DTL	QĐ số 2196/QĐ-UBND ngày 08/9/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân sách tỉnh		
14	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt điểm TĐC Pha Máy	Xã Tú Nang	1.000,0							1.000,0	DTL	QĐ số 2196/QĐ-UBND ngày 08/9/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân sách tỉnh		
15	Cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi Nà Dạ, xã Chiềng On	Xã Chiềng On	3.500,0		3.500,0						DTL	QĐ số 2196/QĐ-UBND ngày 08/9/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân sách tỉnh		
16	Nhà văn hóa bản Cung Đông Khùa	Xã Tú Nang	200,0							200,0	DSH	KH đầu tư công	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	750	2019-2020
17	Nhà văn hóa bản Đán	Xã Chiềng Sàng	1.000,0	1.000,0							DSH	Công văn 1724/UBND-KT ngày 25/5/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân sách tỉnh		
18	Nâng cấp đường Ngã ba Co Tôm - Suối Cút, xã Chiềng On	Xã Chiềng On	6.500,0							6.500,0	DGT	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/6/2018 của HĐND huyện Yên Châu	Ngân Sách huyện		
19	Nâng cấp, mở rộng đường Cò Chĩa - Đồng Pầu, xã Yên Sơn, huyện Yên Châu	Xã Yên Sơn	8.000,0							8.000,0	DGT	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/6/2018 của HĐND huyện Yên Châu	Ngân Sách huyện		
20	Sân vận động huyện Yên Châu	Xã Viêng Lán	56.700,0		700,0					56.000,0	DTT	Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 28/6/2018 của HĐND huyện Yên Châu	Ngân sách nhà nước	3.000	2019
IV	HUYỆN PHÙ YÊN	16	469.384,0	1.500,0	26.000,0	-	-	-	-	441.884,0					
1	Xây dựng mới nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học tại trường PTDTBT-THCS xã Mường Bang	Xã Mường Bang	814,0							814,0	DGD	NQ 07/NQ-HĐND ngày 27/8/2018 của HĐND huyện về bổ sung NQ 14/NQ-HĐND về đầu tư công 2018	Ngân sách nhà nước	3.600	2018-2019
2	Xây dựng Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Mường Bang	Xã Mường Bang	5.000,0	-	-	-	-	-	-	5.000,0	TSC	TB số 23/TB-HĐND ngày 27/8/2018 về kết luận kỳ họp chuyên đề HDDN khóa XX về chủ trương đầu tư công năm 2019	Ngân sách huyện (nguồn thu bổ sung cân đối XDCBTT)	7.000	2018-2019
3	Nhà văn hóa bản Xà 1	Xã Huy Hạ	1.000,0	1.000,0	-	-	-	-	-	-	DSH	TB số 23/TB-HĐND ngày 27/8/2018 về kết luận kỳ họp chuyên đề HDDN khóa XX về chủ trương đầu tư công năm 2019	Nguồn vốn chương trình 135	1.300	2018-2019
4	Khu đô thị Tổng kho dự trữ khối 11 - Thị trấn Phù Yên	Thị trấn Phù Yên	4.600,0	-	-	-	-	-	-	4.600,0	ODT	Đã đưa vào KH 2018 nhưng chưa được HĐND thông qua	Vốn cấp quyền sử dụng đất		
5	Nhà văn hóa bản Văn Tân	Xã Mường Cơi	1.500,0			-				1.500,0	DSH	TB số 23/TB-HĐND ngày 27/8/2018 về kết luận kỳ họp chuyên đề HDDN khóa XX về chủ trương đầu tư công năm 2019	Nguồn vốn chương trình 135		2018-2019

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
6	Nhà Văn Hóa bán Tân Côi	Xã Mường Côi	1.000,0							1.000,0	DSH	TB số 23/TB-HĐND ngày 27/8/2018 về kết luận kỳ họp chuyên đề HDDN khóa XX về chủ trương đầu tư công năm 2019	Vốn cấp quyền sử dụng đất		2018-2019
7	Thủy điện Mường Bang (Bổ sung diện tích Đường dây tải điện 110kV)	Xã Mường Bang	87.670,0	-	20.700,0	-	-	-	-	66.970,0	DNL	CV số 430/UBND-KT ngày 02/2/2018 của UBND tỉnh	Vốn doanh nghiệp		2018-2020
8	Thủy điện Suối Lèo	Xã Tân Lang	291.300,0	-	2.800,0	-	-	-	-	288.500,0	DNL	CV số 2054/UBND-KT ngày 22/6/2018 của UBND tỉnh Sơn La V/V chấp thuận KS lập Quy Hoạch chi tiết CTTĐ Suối Lèo	Vốn doanh nghiệp	179.424	2018-2020
9	Nhà văn hóa bán Kẽm	Xã Mường Lang	500,0		500,0						DSH	Thông Báo số 23/TB-HĐND ngày 27/8/2018	Chương trình QG xây dựng NTM	650	2019
10	Nhà văn hóa bán Mo Nghè I	Xã Quang Huy	500,0	500,0							DSH	Thông Báo số 23/TB-HĐND ngày 27/8/2018	Chương trình QG xây dựng NTM	650	2019
11	Công trình cấp bách sửa chữa khắc phục sau mưa lũ do ảnh hưởng của cơn bão số 3 - Công trình thủy lợi suối sập	Xã Suối Tọ	30.000,0							30.000,0	DTL	Quyết định số 2365/UBND ngày 27/9/2018 của UBND tỉnh Sơn La về triển khai thực hiện Công trình cấp bách sửa chữa khắc phục mưa lũ do ảnh hưởng của cơn bão số 3 - Công trình thủy lợi suối sập	Khắc phục thiên tai	3.900	2019
12	Mở rộng trường tiểu học xã Huy Bắc	Xã Huy Bắc	1.200,0							1.200,0	DGD	Quyết định số 3820/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện Phù Yên về việc phê duyệt Chủ trương dự án Nhóm C (quy mô nhỏ) khởi công năm 2018	Ngân sách tỉnh	1.000	2018-2019
13	Dự án Tái định cư cho các hộ dân để mở rộng trường tiểu học xã Huy Bắc	Xã Huy Bắc	1.300,0							1.300,0	ODT	Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 21/8/2018 của UBND huyện Phù Yên về việc phê duyệt mặt bằng tỷ lệ 1/500 Dự án tái định cư các hộ dân để mở rộng trường tiểu học xã Huy Bắc	Ngân sách tỉnh	1.000	2018-2019
14	Bổ trí đất ở cho các hộ bị thiên tai bán Khoai Lang	Xã Mường Thái	18.000	-	2.000	-	-	-	-	16.000	ONT	Công văn số 1723/TT HĐND ngày 22/10/2018 của TT HĐND tỉnh V/v phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ ống, lũ quét	Nguồn thu từ giao quyền sử dụng đất phần điều tiết 10% từ ngân sách tỉnh: 8,5 tỷ đồng; các nguồn ngân sách huyện 6,48 tỷ đồng	14.980	2018-2019

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
15	Bố trí đất ở cho các hộ bị thiên tai bản Suối Kê	Xã Nam Phong	20.000,0	-	-	-	-	-	-	20.000,0	ONT	Công văn số 1723/TT-HĐND ngày 22/10/2018 của TT-HĐND tỉnh V/v phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ ống, lũ quét	Nguồn thu từ giao quyền sử dụng đất phân bổ 10% từ ngân sách tỉnh: 8,5 tỷ đồng; các nguồn ngân sách huyện 6,1 tỷ đồng	14600	2018-2019
16	Đường giao thông Tường Phong - Nam Phong (giai đoạn 2)	Xã Tường Phong	5.000,0							5.000,0	DGT	Thông báo số 23/TB-HĐND ngày 27/8/2018	Thu quyền sử dụng đất		
V	HUYỆN BẮC YÊN	15	1.583.400,0	9.000,0	19.977,0	563.735,0	295.930,0	-	-	694.758,0					
1	Trường Mầm non xã Chiềng Sại: Điểm trường bản Lái Ngải (điểm ĐTC Co Phách); Điểm trường bản Nậm Lin (khu suối Trắng)	Bản Lái Ngải, bản Nậm Lin, xã Chiềng Sại	500,0							500,0	DGD	QĐ 2966/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 của UBND huyện Bắc Yên	TPCP chương trình KCH	2.339	2018-2019
2	Sân thể thao bản Nậm Lin	Bản Nậm Lin, xã Chiềng Sại	1.000,0				1.000,0				DTT	KH 1141/KH-UBND ngày 25/6/2018 của UBND huyện	NSTW hỗ trợ NTM và dân góp	100	2019-2020
3	Nâng cấp, cải tạo đường từ QL 37 - Hua Nhân huyện Bắc Yên	Xã Hua Nhân	29.200,0				1.500,0			27.700,0	DGT	QĐ 2562/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của tỉnh	Nguồn vốn JiCa (Nhật Bản)	45.000	2019-2020
4	Khu đất trạm khí tượng Bắc Yên	TK1, TT Bắc Yên	3.300,0							3.300,0	ODT	QĐ 2801/QĐ-UBND ngày 05/11/2012 huyện Bắc Yên	Tạo nguồn thu từ đất	17.875	2019
5	Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn	Xã Hồng Ngải	100.000,0							100.000,0	DRA	QĐ 1966/QĐ-UBND huyện Bắc Yên ngày 18/10/2015	Ngân sách tỉnh	19.980	2019
6	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Lùm Thượng B xã Pắc Ngà	Bản Lùm Thượng, xã Pắc Ngà	30.000,0				30.000,0				ONT	QĐ 2940/QĐ-UBND huyện Bắc Yên ngày 24/10/2017	Ngân sách tỉnh	12.648	2019
7	Trường mầm non Ánh Dương xã Hua Nhân (điểm trường bản Coong Khẩu, xã Hua Nhân)	Bản Coong Khẩu, xã Hua Nhân	500,0							500,0	DGD	QĐ 2961/QĐ-UBND huyện Bắc Yên ngày 26/10/2017	TPCP chương trình KCH	775	2019
8	Trường mầm non Ánh Dương xã Hua Nhân (điểm trường bản Kéo Bó)	Bản Kéo Bó, xã Hua Nhân	500,0							500,0	DGD	QĐ 2961/QĐ-UBND huyện Bắc Yên ngày 26/10/2017	TPCP chương trình KCH	746	2019
9	Trường mầm non Ánh Dương xã Hua Nhân (điểm trường bản Hua Nhân + Noong O A)	Bản Noong O A, xã Hua Nhân	600,0				600,0				DGD	QĐ 2961/QĐ-UBND huyện Bắc Yên ngày 26/10/2017	TPCP chương trình KCH	1.448	2019
10	Trường Mầm non Hường Dương xã Pắc Ngà (điểm trường bản Lùm Thượng A)	Bản Lùm Thượng A xã Pắc Ngà	1.000,0	1.000,0							DGD	QĐ 2964/QĐ-UBND huyện Bắc Yên ngày 26/10/2017	TPCP chương trình KCH	2.489	2019
11	Trường Mầm non Hường Dương xã Pắc Ngà (điểm trường bản Noong Cóc)	Bản Noong Cóc xã Pắc Ngà	600,0							600,0	DGD	QĐ 2964/QĐ-UBND huyện Bắc Yên ngày 26/10/2017	TPCP chương trình KCH	1.564	2019

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
12	Trường mầm non Ánh Sao xã Tạ Khoa;	Bản Nhân Nọc xã Tạ Khoa	600,0							600,0	DGD	QĐ 2969/QĐ-UBND huyện Bắc Yên ngày 26/10/2017	TPCP chương trình KCH	1.591	2019
13	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 huyện Bắc Yên với Quốc lộ 279D huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Huyện Bắc Yên, Mường La tỉnh Sơn La	1.377.600,0		19.977,0	553.735,0	262.830,0			541.058,0	DGT	QĐ 820/QĐ-UBND tỉnh ngày 18/4/2018	Nguồn vốn khấu hao tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn ngân sách đã cấp chi cho công tác bồi thường, hỗ trợ di dân, tái định cư thủy điện Sơn La, Tuyên Quang	1.099.520	2018-2021
14	Tổ hợp khu vui chơi + nhà văn hóa thiếu nhi và các hạng mục phụ trợ	Thị trấn Bắc Yên	20.000,0							20.000,0	DVH	QĐ 663/QĐ-UBND huyện ngày 18/5/2018	Xây dựng cơ bản tập trung	9.000	2019
15	Đường lên Hang vợ chồng A Phủ	Xã Hồng Ngài	18.000,0	8.000,0		10.000,0					DGT	QĐ 660/QĐ-UBND huyện ngày 18/5/2018	Ngân sách huyện	3.600	2019
VI	HUYỆN QUỲNH NHAI	18	225.351,3	-	7.000,0	-	-	19.000,0	-	199.351,3					
1	Đầu giá đất ở khu dân cư nông thôn mới tại bản Khoang, bản Hua Mường	Xã Chiềng Khoang	50.000,0		7.000,0			7.000,0		36.000,0	ONT	Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND huyện Quỳnh Nhai	Thu từ cấp quyền SD đất		2019-2023
2	Đầu giá đất ở khu dọc Quốc lộ 279 đi về phía đầu cầu cầu Pá Uôn (từ cầu số 1 đến đầu cầu Pá Uôn)	Xã Mường Giàng	15.000,0							15.000,0	ONT	Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 12/3/2018	Thu từ cấp quyền SD đất		2019-2023
3	Đầu giá đất ở khu trung tâm xã Mường Giôn (sau chợ)	Xã Mường Giôn	5.000,0							5.000,0	ONT	Báo cáo số 774/BC-UBND ngày 11/9/2017 của UBND huyện Quỳnh Nhai	Thu từ cấp quyền SD đất		2019-2023
4	Đầu giá đất ở khu trung tâm xã Pá Ma Pha Khinh	Xã Pá Ma Pha Khinh	2.000,0							2.000,0	ONT	Báo cáo số 774/BC-UBND ngày 11/9/2017 của UBND huyện Quỳnh Nhai	Thu từ cấp quyền SD đất	2.000	2019-2023
5	Đầu giá ở khu trường mầm non cũ xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	3.000,0							3.000,0	ONT	Thông báo số 694-TB/HU ngày 17/9/2018 của BTV huyện ủy; Quyết định số 1568/QĐ-UBND ngày 19/9/2018 của UBND huyện	Thu từ cấp quyền SD đất		2019-2022
6	Xây dựng Trạm y tế xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	2.500,0							2.500,0	DYT	Quyết định số 2560/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	Ngân sách tỉnh	3.800	2019-2020
7	San nền và xây dựng cơ sở hạ tầng khu X4, X5, X7 trung tâm huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Giàng	109.551,3							109.551,3	ONT	Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 22/01/2016 của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND huyện Quỳnh Nhai về phê duyệt chủ trương	Thu từ cấp quyền sử dụng đất	28.402	2019-2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Vốn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số vốn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
8	Thủy lợi bản Phường (Cà Nàng)	Xã Cà Nàng	1.000,0							1.000,0	DTL	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 04/7/2018 Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND huyện Quỳnh Nhai về phê duyệt chủ trương	NS huyện	1.400	2019-2020
9	Nhà văn hóa bản Nà Hoi, xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	500,0							500,0	DSH	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 04/7/2018; Quyết định số 1641/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của UBND huyện về phê duyệt chủ trương	Thu từ cấp quyền sử dụng đất	1.320	2019-2020
10	Nhà văn hóa bản Nậm Tấu, xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khay	500,0							500,0	DSH	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 04/7/2018; Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND huyện về phê duyệt chủ trương	Vốn tương trình 135	1.320	2019-2020
11	Nhà văn hóa bản Đo + HM phụ trợ	Xã Chiềng Khoang	500,0							500,0	DSH	Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 04/7/2018; Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của UBND huyện về phê duyệt chủ trương	Vốn XD NTM	1.420	2019-2020
12	Đầu giá đất ở khu Trạm y tế cũ xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	2.500,0							2.500,0	ONT	Quyết định số 2560/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh về phê duyệt chủ trương	SN tỉnh	3.800,0	2019-2020
13	Nước sinh hoạt bản Ít A - Ít B, xã Mường Sại	Xã Mường Sại	1.000,0							1.000,0	DTL	Quyết định số 1765/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND huyện về phê duyệt chủ trương	Vốn NTM + NSH	1.830,0	2019-2019
14	Nhà Văn Hóa bản Ít Ta Bót, xã Chiềng Khay	Xã Chiềng Khay	100,0							100,0	DSH	Quyết định số 2013/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của UBND huyện về phê duyệt chủ trương	Vốn NTM + NSH	1.380	2019-2020
15	Nhà văn hóa bản Giang Lò, xã Cà Nàng	Xã Cà Nàng	100,0							100,0	DSH	Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND huyện về phê duyệt chủ trương	Vốn NTM + NSH	1.380	2019-2020
16	Nhà Văn Hóa bản Huổi Xuông, xã Cà Nàng	Xã Cà Nàng	100,0							100,0	DSH	Quyết định số 1766/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của UBND huyện về phê duyệt chủ trương	Vốn NTM + NSH	1.380	2019-2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
17	Dự án mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Giàng	20.000,0							20.000,0	NTD	Quyết định số 1640/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của UBND huyện về phê duyệt chủ trương	NSH	4.900	2019-2020
18	Đầu giá đất ở khu đầu cầu Pá Uôn xa Chiềng Ôn	Xã Chiềng Ôn	12.000,0					12.000,0			ONT	Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh	Thu từ cấp quyền SD đất		2019-2023
VII	THÀNH PHỐ SƠN LA	3	428.747,0	61.500,0	-	-	-	-	-	367.247,0					
1	Dự án đầu tư xây dựng công trình kè suối Nậm La (đoạn từ cầu Dây văng đến cầu bản Tổng - lô số 4 đến lô số 8) (bổ sung thêm diện tích)	Phường Chiềng An, Phường Chiềng Lẻ	360.900,0							360.900,0		Quyết định số 2046 /QĐ-UBND ngày 23/08/2016 của UBND Tỉnh	Di dân tái định cư thủy điện Sơn La	1.475.510	2016-2018
2	Khu đô thị phường Chiềng Lẻ và Phường Chiềng An thành phố Sơn La	Phường Chiềng An, thành phố Sơn La	66.347,0	60.000,0						6.347,0	Đất ở	Văn bản số 3260/UBND-KT ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh Sơn La (Công văn chấp thuận chủ trương đầu tư)	Chủ đầu tư	419.500	
3	Sân thể thao tại bản Pong	Xã Hua La	1.500,0	1.500,0								Quyết định số 685/QĐ-UBND ngày 05/04/2018 của UBND thành phố	Ngân sách thành phố	251	2018
VIII	HUYỆN THUẬN CHÂU	86	440.458,8	108.884,8	35.919,0	-	38.800,0	-	-	256.855,0					
1	Nhà hiệu bộ trường THCS Chu Văn An	Thị trấn	500,0							500,0	DGD	QĐ số 4517/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND huyện	Nguồn vốn XD CBTT + Nguồn thu từ đất	4.363	2019-2020
2	Đường phố Chu Văn An, thị trấn Thuận Châu	Thị trấn	16.000,0							16.000,0	DGT	QĐ số 4501/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND huyện	Nguồn vốn XD CBTT + Nguồn thu từ đất	4.514	2017-2018
3	Rải nhựa đường Apphan phố Pha Luông, phố Hoong Áng, thị trấn Thuận Châu	Thị trấn	18.000,0							18.000,0	DGT	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND huyện		1.175	2019-2020
4	Trường mầm non Sơn Ca, thị trấn Thuận Châu	Thị trấn	6.220,0							6.220,0	DGD	QĐ số 1661/QĐ-UBND ngày 7/6/2017 của UBND huyện		6.000	2019-2020
5	Hệ thống hạ tầng trung tâm xã Noong Lay	Nong Lay	42.848,0	10.000,0	15.000,0					17.848,0	CCC	QĐ số 4506/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND huyện		9.008	2019-2021
6	Sửa chữa Nhà làm việc C3, C4 trung tâm hành chính chính trị huyện	Thị trấn	200,0							200,0	TSC	QĐ số 4503/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND huyện		1.799	2019-2020
7	Sửa chữa, nâng cấp trạm y tế thị trấn	Thị trấn	220,0							220,0	DYT	QĐ số 4512/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của UBND huyện	Nguồn vốn XD CBTT + Nguồn thu từ đất	1.004	2020
8	Phòng chức năng trường THCS Bình Thuận, xã Phổng Lái	Phổng Lái	1.000,0							1.000,0	DGD	QĐ số 1660/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của UBND huyện	Nguồn NST ủy quyền	1.412	2019-2020
9	Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi bản Hua Nà, Pằn Nà, xã Tông Lạnh	Tông Lạnh	3.000,0	2.000,0						1.000,0	DTL	QĐ số 1656/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của UBND huyện	Nguồn ngân sách tỉnh ủy	795	2019-2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
10	Kiến cổ hóa kênh mương bản Làng Luông, xã Phông Lăng	Phông Lăng	3.000,0	2.000,0						1.000,0	DTL	QĐ số 1657/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của UBND huyện	quyền	750	2019-2020
11	Sửa chữa thủy lợi Huổi Kham, bản To Té xã Bản Lầm	Bản Lầm	5.500,0	4.500,0						1.000,0	DTL	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện	Nguồn vốn chương trình 135	720	2019-2020
12	Đường liên bản Nà Tỏi, Nà Ne, Kéo Pháy, Co Kham, Nà Hón, xã Bon Phăng	Bon Phăng	6.400,0		1.400,0					5.000,0	DGT	QĐ số 2046/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện		1.800	2019-2020
13	Đường vào bản Huổi Dên, xã Co Mạ	Co Mạ	2.232,0		1.232,0					1.000,0	DGT	QĐ số 2046/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện		1.815	2019-2020
14	Kê trường mầm non Co Tông	Co Tông	200,0							200,0	DGD	QĐ số 2046/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện		1.350	2019-2020
15	Thủy lợi Ít Cang, Chiềng Bôm	Chiềng Bôm	10.000,0	9.000,0						1.000,0	DTL	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện		2.750	2019-2020
16	NLH 2 phòng trường TH Chiềng La	Chiềng La	200,0							200,0	DGD	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện		900	2019-2020
17	Nhà lớp học trường Tiểu học Chiềng Pắc (điểm trung tâm)	Chiềng Pắc	200,0							200,0	DGD	QĐ số 2046/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện		1.900	2019-2020
18	Nhà lớp học 4 phòng trường THCS Liệp Tè, xã Liệp Tè	Liệp Tè	200,0							200,0	DGD	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện		2.000	2019-2020
19	Đường giao thông bản Thán, bản Sáng, xã Muối Nọi	Muối Nọi	3.031,0		1.031,0					2.000,0	DGT	QĐ số 2046/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện		1.400	2019-2020
20	Nhà lớp học cụm trường TH Pha Khương, xã Mường Bám	Mường Bám	150,0							150,0	DGD	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện	Nguồn vốn chương trình 135	1.280	2019-2020
21	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Hín Lẹp, xã Mường Khiêng	Mường Khiêng	3.056,0		2.056,0					1.000,0	DTL	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện	Nguồn vốn chương trình 135	900	2019-2020
22	Nước sinh hoạt bản Bon, xã Mường Khiêng	Mường Khiêng	4.968,0		3.968,0					1.000,0	DTL	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện		1.500	2019-2020
23	Thủy lợi Nà Cù, bản Biên	Nậm Lầu	6.000,0	5.000,0						1.000,0	DTL	QĐ số 2046/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện		825	2019-2020
24	Kê trường mầm non, Tiểu học, THCS xã Noong Lay	Noong Lay	713,0		213,0					500,0	DGD	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện		1.230	2019-2020
25	NLH mầm non điểm trường Tinh Lá, xã Pá Lông	Pá Lông	100,0							100,0	DGD	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện		650	2019-2020
26	Đường vào bản Hua Dấu, Há Dụ, Hua Ngáy	Pá Lông	2.952,0		1.952,0					1.000,0	DGT	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện	Nguồn vốn chương trình 135	2.537	2019-2020
27	Cầu Làng Nọi, xã Phông Lăng	Phông Lăng	800,0	300,0						500,0	DGT	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện		800	2019-2020
28	Nhà lớp học 4 phòng điểm trường Ta Tú - Lọng Dôm, xã Phông Lập	Phông Lập	300,0							300,0	DGD	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện		1.600	2019-2020
29	Nhà lớp học, phòng học chức năng trường THCS Tông Cọ	Tông Cọ	200,0							200,0	DGD	QĐ số 2046/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện		2.080	2019-2020
30	Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi bản Thẩm B, xã Tông Lạnh	Tông Lạnh	1.460,0	460,0						1.000,0	DTL	QĐ số 4212/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND huyện		614	2019-2020
31	Đường vào bản Phé	Thôm Mòn	1.367,0		367,0					1.000,0	DGT	QĐ số 2046/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 của UBND huyện		1.320	2019-2020
32	Nhà lớp học 4 phòng trường THCS Bản Lầm (điểm trường trung tâm)	Bản Lầm	3.000,0							3.000,0	DGD	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		2.000	2019-2020
33	Nước sinh hoạt bản Lầm A	Bản Lầm	4.500,0	1.500,0						3.000,0	DTL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		1.632	2019-2020
34	Sửa chữa NSH trung tâm xã Co Mạ	Co Mạ	2.500,0	1.500,0						1.000,0	DTL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		2.139	2019-2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
35	Nhà lớp học tiểu học Co Mạ 2	Co Mạ	1.000,0							1.000,0	DGD	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện	Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM	3.000	2019-2020
36	Nhà công vụ trường THCS Co Tông	Co Tông	2.000,0							2.000,0	DGD	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		2.200	2019-2020
37	Cầu từ bản Há Khúa A đi bản Há Khúa B	Co Tông	3.000,0	1.000,0						2.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		900	2019-2020
38	Khu vệ sinh trường tiểu học Co Tông	Co Tông	2.000,0							2.000,0	DGD	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		650	2019-2020
39	Nhà công vụ trường THCS Pá Lông	Pá Lông	2.000,0							2.000,0	DGD	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		2.263	2019-2020
40	Nhà văn hóa bản Tia Tấu, xã Pá Lông	Pá Lông	5.000,0							5.000,0	DVH	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		700	2019-2020
41	Nhà lớp học trường TH Long Hẹ	Long Hẹ	2.000,0							2.000,0	DGD	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		1.600	2019-2020
42	Trạm y tế xã Long Hẹ	Long Hẹ	200,0							200,0	DYT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		2.200	2019-2020
43	Đường giao thông bản Nông Cốc A, xã Long Hẹ	Long Hẹ	5.000,0		3.000,0					2.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		600	2019-2020
44	NCV trường TH Mường Bám II (điểm trường trung tâm)	Mường Bám	2.500,0							2.500,0	DGD	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		1.000	2019-2020
45	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường THCS Mường Bám	Mường Bám	1.600,0							1.600,0	DGD	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		5.650	2019-2020
46	Cầu bản Đông Cú - suối Nậm É, xã É Tông	É Tông	7.000,0	6.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		3.013	2019-2020
47	Điện sinh hoạt bản Lấp, xã Phông Lấp	Phông Lấp	3.500,0		2.500,0					1.000,0	DNL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		1.642	2019-2020
48	Mương Huổi Thẩm - Pá Heo, bản Lú, xã Chiềng Bôm	Chiềng Bôm	5.000,0	4.000,0						1.000,0	DTL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		885	2019-2020
49	NLH 1 phòng trường MN Kim Đồng điểm trường Hua Ty	Chiềng Bôm	500,0							500,0	DGD	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		450	2019-2020
50	NLH 2 phòng trường MN Kim Đồng xã Chiềng Bôm	Chiềng Bôm	1.000,0							1.000,0	DGD	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		950	2019-2020
51	Cầu qua suối bản Lái đi trường TH, MN, bản Pom Khoảng AB	Chiềng Bôm	4.000,0	3.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		1.300	2019-2020
52	Cầu bản Nong, xã Nậm Lầu	Nậm Lầu	2.500,0	1.500,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện	Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM	1.174	2019-2020
53	Cầu bản Nậm Lầu, xã Nậm Lầu	Nậm Lầu	2.500,0	1.500,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		830	2019-2020
54	Mương Nà Ban, bản Púng, xã Púng Tra	Púng Tra	2.500,0	1.500,0						1.000,0	DTL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		800	2019-2020
55	Cầu bản Púng, xã Púng Tra	Púng Tra	4.000,0	3.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		829	2019-2020
56	Nâng cấp NSH Ta Bông, bản Co Mạn, xã Púng Tra	Púng Tra	1.500,0							1.500,0	DTL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		600	2019-2020
57	Cầu qua suối Nà Hát, xã Púng Tra	Púng Tra	3.000,0	2.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		800	2019-2020
58	Cầu từ bản Nà Há - bản Tum, xã Mường É	Mường É	4.000,0	3.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		1.087	2019-2020
59	Cầu qua suối bản Tóc Tờ, Tóc Nưa	Mường É	4.000,0	3.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện	Nguồn vốn	1.110	2019-2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2) _i	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
60	Thủy lợi phai Cống, bản Nà Lầu	Mường É	4.000,0	3.000,0						1.000,0	DTL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện	Chương trình MTQG xây dựng NTM	1.485	2019-2020
61	Nhà bán trú trường tiểu học xã Chiềng La	Chiềng La	2.000,0							2.000,0	DGD	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		900	2019-2020
62	Sửa chữa Trụ sở cũ thành Nhà văn hóa xã Chiềng La	Chiềng La	1.000,0							1.000,0	DVH	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		630	2019-2020
63	Kênh bản Cát, xã Chiềng La	Chiềng La	3.000,0	2.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện	Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM	500	2019-2020
64	Cầu tràn liên hợp bản Quây, xã Chiềng Ngâm	Chiềng Ngâm	5.900,0	3.900,0						2.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		2.600	2019-2020
65	Kênh thủy lợi bản Chao, xã Chiềng Ngâm	Chiềng Ngâm	2.000,0	1.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		1.400	2019-2020
66	Nhà đa năng xã Phông Lái	Phông Lái	3.000,0							3.000,0	CCC	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		2.550	2019-2020
67	Phòng học chức năng trường TH Chiềng Pha	Chiềng Pha	700,0							700,0	DGD	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		1.200	2019-2020
68	Mương thoát nước bản Dùm, xã Phông Láng	Phông Láng	5.500,0	4.500,0						1.000,0	DTL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		965	2019-2020
69	Nhà văn hóa bản Đông, xã Chiềng Ly	Chiềng Ly	700,0							700,0	DVH	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		700	2019-2020
70	Nhà lớp học trường TH Thôm Môn	Thôm Môn	2.000,0							2.000,0	DVH	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		800	2019-2020
71	Hệ thống thông tin xã Thôm Môn	Thôm Môn	2.000,0							2.000,0	DBV	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		250	2019-2020
72	Sửa chữa thủy lợi bản Máy, xã Chiềng Pắc	Chiềng Pắc	2.000,0	500,0						1.500,0	DTL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		453	2019-2020
73	Nâng cấp trạm y tế xã	Muối Nội	1.000,0							1.000,0	DYT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		1.500	2019-2020
74	Nước sinh hoạt bản Săn, xã Bó Mười	Bó Mười	2.500,0	1.500,0						1.000,0	DTL	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện		1.500	2019-2020
75	Cầu qua suối Nậm Khiêng đi vào bản Nhóc	Mường Khiêng	4.000,0	3.000,0						1.000,0	DGT	QĐ số 2056/QĐ-UBND ngày 6/7/2018 của UBND huyện	Nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng NTM	880	2019-2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
76	Hội trường huyện Thuận Châu	Thị trấn	1.000,0							1.000,0	DK	QĐ số 3599/QĐ-UBND ngày 20/10/2017 của UBND huyện	Bổ sung cân đối NST	20.000	2018-2020
77	Hạ tầng khu đất trường Đại học Tây Bắc	Thị trấn	20.000,0							20.000,0	DK	QĐ số 2487/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND huyện		6.595	2019-2020
78	Dự án quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 khu ở xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu	Xã Tông Lạnh	47.919,0	15.918,0						32.001,0	ONT, DGT...	QĐ số 2551/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND huyện	NSH	570	2018
79	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) hạng mục: Hồ Nong Chay	Xã Muối Nọi	16.434,0	3.840,0						12.594,0	DTL	Công văn số 119/DANN ngày 12/10/2018 của Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT	Vốn vay NH thế giới (WB) và vốn đối ứng NST	50.823	2018-2020
80	Dự án Hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, nước) vào Nhà máy chế biến mùn cao su Châu Thuận	Xã Tông Lạnh	13.000,0	1.200,0	700,0		300,0			10.800,0	CDG	Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của UBND tỉnh Sơn La	Vốn góp (Tập đoàn CN cao su VN + CT cổ phần cao su Đồng Nai + CT TNHH MTV cao su Quảng Trị + CT CP cao su Phước Hòa)	14.865	2018
81	Dự án: Cấp điện nông thôn cho các xã trên địa bàn huyện Thuận Châu	Các xã: Muối Nọi, Chiềng Ngâm, Bán Lầu, Co Mạ, Mường É, Phông Lấp, Long Hẹ	72.500,0	1.500,0	2.500,0		38.500,0			30.000,0	DNL	Công văn số 1113/PCSL-BQLDA ngày 24/8/2018 của Công ty Điện lực Sơn La	Vốn vay tín dụng thương mại + Vốn khấu hao cơ bản của Tổng CT Điện lực miền Bắc	81.791	2017-2018
82	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Phông Lấp	Xã Phông Lấp	1.902,0							1.902,0	TSC	QĐ số 2399/QĐ-UBND ngày 20/10/2015 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh	9.367,00	2019-2021
83	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tông, xã Nậm Lầu (phát sinh bổ sung so với Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017)	Xã Nậm Lầu	1.266,8	1.266,8								QĐ số 2790/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh	Bổ sung, cân đối NS tỉnh	14.990,29	2018-2020
84	Trạm y tế xã É Tông, huyện Thuận Châu	Xã É Tông	720,0							720,0	DYT	QĐ số 2438/QĐ-UBND ngày 22/10/2015 của UBND tỉnh	VẾT từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.795,00	2019-2020
85	Dự án đầu tư tu bổ, tôn tạo chống xuống cấp di tích lịch sử Mái đá bản Mòn, xã Thôm Mòn	Xã Thôm Mòn	1.300,0							1.300,0	DDT	QĐ số 198/QĐ-SVHTT&DL ngày 14/6/2018 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh	Chi không thường xuyên giao theo QĐ 3389/QĐ-UBND ngày 10/12/2017	603,7	2018

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
86	Dự án tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích Tháp Mường Bám, huyện Thuận Châu	Xã Mường Bám	800,0							800,0	DDT	QĐ số 2357/QĐ-UBND ngày 26/9/2018 của UBND tỉnh Sơn La	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016 - 2020	5.000,0	2018-2020
IX	HUYỆN MUỒNG LA	13	415.124,7	4.200,0	321,7	-	53.800,0	83.400,0	-	273.403,0					
1	Bổ trí ổn định dân cư vùng thiên lũ ống lũ quét bản Huổi Hậu, xã Chiềng Lao, huyện Mường La	Xã Chiềng Lao	49.600,0				49.600,0					Kế hoạch đầu tư công	Ngân sách tỉnh	8.965	2019-2020
2	Bổ trí ổn định dân cư vùng thiên lũ ống lũ quét bản Huổi Nạ, xã Hua Trai, huyện Mường La	Xã Hua Trai	10.000,0							10.000,0		Kế hoạch đầu tư công	Ngân sách tỉnh	12.598	2019-2020
3	Bổ trí ổn định dân cư vùng thiên lũ ống lũ quét bản Lá Mường và bản Huổi Ban, xã Mường Trai, huyện Mường La	Xã Mường Trai	40.000,0					30.000,0		10.000,0		Kế hoạch đầu tư công	Ngân sách tỉnh	12.868	2019-2020
4	Bổ trí ổn định dân cư vùng thiên lũ ống lũ quét bản Ít, xã Nậm Păm, huyện Mường La	Xã Nậm Păm	49.600,0					49.600,0				Kế hoạch đầu tư công	Ngân sách tỉnh	9.989	2019-2020
5	Bổ trí ổn định dân cư vùng thiên lũ ống lũ quét bản Huổi Có, xã Nậm Păm, huyện Mường La	Xã Nậm Păm	17.000,0							17.000,0		Kế hoạch đầu tư công	Ngân sách tỉnh	13.986	2019-2020
6	Bổ trí ổn định dân cư vùng thiên lũ ống lũ quét bản Tà Lành và bản Huổi Pù, xã Chiềng Hoa, huyện Mường La	Xã Chiềng Hoa	19.000,0							19.000,0			Ngân sách tỉnh	14.959	2019-2020
7	Bổ trí ổn định dân cư vùng thiên lũ ống lũ quét bản Nong, xã Chiềng San, huyện Mường La	Xã Chiềng San	49.600,0							49.600,0			Ngân sách tỉnh	12.986	2019-2020
8	Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Păm, bảo vệ thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	8.000,0	4.000,0						4.000,0	DTL	CV 1964/UBND ngày 11/7/2018 UBND tỉnh Sơn La	Vốn vay chính phủ Nhật Bản (JICA)	40.000	2019-2020
9	Đường dây 220KV Huổi Quảng - Nghĩa Lộ	Xã Chiềng Lao, Mường Trai, Pi Tong, Nậm Păm, Ít Ong, Chiềng San, Chiềng Hoa	36.003,0				4.200,0	2.900,0		28.903,0	DNL	VB số 4118/UBND-KT ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh	Vốn Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia		2019-2020
10	Trạm bảo vệ rừng xã Hua Trai	Xã Hua Trai	321,7		321,7							Công văn 1257/TT-HĐND ngày 21/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh; Công văn 882/UBND-TH ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh	NSTW+ NSDP thực hiện Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh	1.765	2018-2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn	
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)		
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng								
11	Cấp điện cho các xã Nậm Giôn, Pi Tong, Ngọc Chiến, Chiềng Hoa, Chiềng Công, Tạ Bú, huyện Mường La. Thuộc dự án cấp điện cho các hộ dân chưa có điện trên địa bàn 04 huyện Thuận Châu, Mường La, Bắc Yên, Phù Yên tỉnh Sơn La	Xã Nậm Giôn, Pi Tong, Ngọc Chiến, Chiềng Hoa, Chiềng Công	2.100,0	100,0				400,0			1.600,0	DNL	Quyết định số 1072/QĐ-PCSL ngày 29/5/2017 của Công ty điện lực Sơn La	Tổng công ty điện lực Miền Bắc	378.702	2019-2020
12	Cấp điện xã Hua Trai, Chiềng Lao, Nậm Giôn và Chiềng Công huyện Mường La. Thuộc dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Sơn La giai đoạn 2016 - 2020	Xã Hua Trai, Chiềng Lao, Nậm Giôn, Chiềng Công	2.300,0	100,0				500,0			1.700,0	DNL	Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 30/10/2015 của UBND tỉnh Sơn La	Vốn chương trình mục tiêu: Ngân sách nhà nước chiếm 85%, vốn đối ứng của tỉnh 15%	842.000	2019-2020
13	Thủy điện Suối Chiến	Xã Ngọc Chiến	131.600,0							131.600,0	DNL	1569/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	Vốn DN	160.000	2019-2020	
X	HUYỆN SÓP CỘP	10	225.159,0	98.231,9	-	-	-	-	-	126.927,2						
1	Nhà văn hóa bán Nà Khoang xã Mường Và	Xã Mường Và	500,0	-	-	-				500,0	DAH	Quyết định số 160/QĐ-TTg	Vốn hỗ trợ các xã biên giới Việt Nam - Lào	336	2018-2020	
2	Nhà văn hóa bán Huổi Lầu xã Mường Và	Xã Mường Và	500,0	-	-	-				500,0	DSH			500	2018-2020	
3	Nhà văn hoá Bán Bánh	Xã Púng Bánh	1.000,0	-	-	-				1.000,0	DSH	Quyết định số 160/QĐ-TTg	Vốn hỗ trợ các xã biên giới Việt Nam - Lào	300	2018-2020	
4	Đất ở làng thanh niên lập nghiệp	Xã Púng Bánh	40.000,0	-	-	-				40.000,0		Quyết định số 355-QĐ/TWĐTN ngày 21/10/2013	Vốn trung ương		2018-2020	
5	Dự án đầu tư tuyến đường từ đầu cầu Bán Pe đến đường tỉnh lộ 105	Xã Sốp Cộp	35.243,0	19.843,2						15.399,9	DGT, ONT		Nguồn vốn ngân sách huyện		2018-2020	
6	Dự án đầu tư tuyến đường từ đầu cầu Bán Pe đến sân vận động mới	Xã Sốp Cộp	38.078,6	22.673,8						15.404,8	DGT, ONT		Nguồn vốn ngân sách huyện		2018-2020	
7	Sân vận động mới trung tâm huyện	Xã Sốp Cộp	102.212,5	55.115,0						47.097,5	DTT, DGT, ONT		Nguồn vốn ngân sách huyện		2018-2020	
8	Mở rộng Trường mầm non Hòa Mĩ Dồm Cang	Xã Dồm Cang	2.525,0							2.525,0	DGD		Nguồn vốn ngân sách huyện		2018-2020	
9	Nâng cấp đường Nậm Lạnh - Dồm Cang (bổ sung diện tích tăng thêm so với Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017)	Xã Dồm Cang, xã Nậm Lạnh	600,0	600,0							DGT	Kế hoạch số 263/KH-UBND ngày 14/9/2017	Nguồn vốn 30a		2018-2020	
10	Vườn hoa cây xanh (Trường Công An huyện Sốp Cộp)	Xã Sốp Cộp	4.500,0	-	-	-				4.500,0		Quyết định số 565/QĐ UBND huyện	Ngân sách huyện	990	2018-2020	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
XI	HUYỆN MỘC CHÂU	46	574.850,0	-	4.300,0	-	1.500,0	-	-	569.050,0					
1	Công ty dịch vụ môi trường đô thị	Thị trấn Mộc Châu	4.000,0							4.000,0		Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất 2018	Vốn doanh nghiệp		
2	Khu đất tại Ao bệnh viện đa khoa Thảo Nguyên chuyển sang SXKD	Thị trấn NT Mộc Châu	7.400,0							7.400,0		Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất 2018	nguồn thu từ đất		
3	Cụm công nghiệp huyện Mộc Châu	Thị trấn NT Mộc Châu	111.200,0							111.200,0		Quyết định số 2271/QĐ-UBND ngày 20/9/2010 của UBND tỉnh Sơn La			
4	Khu du lịch Pu Che Luông (thuộc khu du lịch Quốc gia Mộc Châu)	Thị trấn NT Mộc Châu	85.000,0							85.000,0		Quyết định số 2968/QĐ-UBND tỉnh Sơn La ngày 15/11/2017	Vốn doanh nghiệp		
5	Khu du lịch thác Dải Yếm	Xã Mường Sang	63.000,0							63.000,0		Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất 2018	Vốn doanh nghiệp		
6	Thu hồi, GPMB phần diện tích xen kẹt giữa ranh giới sử dụng đất DA khu nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ về nông, lâm nghiệp tại huyện Mộc Châu và Đường quốc lộ 6	Thị trấn NT Mộc Châu	600,0							600,0		Công văn 4142/UBND-KT ngày 12/12/2017 của UBND tỉnh Sơn La	nguồn thu từ đất		
7	Trạm cấp nước liên bản; bản Muồng, bản Tám Ba, bản Km 5, bản Piêng Săng	Xã Piêng Luông	600,0							600,0		Quyết định 1997/QĐ-UBND ngày 11/9/2017	nguồn thu từ đất		
8	Trung tâm văn hóa + sân thể thao xã	Xã Lóng Sập	2.100,0							2.100,0		Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất 2018	nguồn thu từ đất		
9	Xây dựng nghĩa trang xã Chiềng Sơn	Xã Chiềng Sơn	55.000,0							55.000,0		Quyết định 1997/QĐ-UBND ngày 11/9/2017	nguồn thu từ đất		
10	Thu hồi đất khu lương thực cũ tiểu khu 4, thị trấn Mộc Châu	Thị trấn Mộc Châu	2.600,0							2.600,0		Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất 2018	nguồn thu từ đất		
11	Trụ sở UBND xã Quy Hướng	Xã Quy Hướng	16.000,0							16.000,0		Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất		
12	Trụ sở UBND xã, Hua Păng	Xã Hua Păng	3.600,0		3.600,0							Nghị quyết số 77/NQ-HĐND của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất		
13	Đường giao thông trung tâm hành chính mới (giai đoạn 2)	Thị trấn Mộc Châu	15.000,0							15.000,0		Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất		
14	Đường vào khu dân cư Km73, tiểu khu 3, TTMC	Thị trấn Mộc Châu	8.000,0							8.000,0		Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất		
15	Đất giao thông tại Tiểu khu 19/8	Thị trấn NT Mộc Châu	15.000,0							15.000,0		Nghị quyết số 77/NQ-UBND của UBND tỉnh Sơn La	nguồn thu từ đất		
16	Đường từ ngã ba xưởng bột đến Quốc Lộ 6 (745m)	Thị trấn NT Mộc Châu	3.500,0							3.500,0		Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất		
17	Đường từ ngân hàng Agribank đến TK32 (2,3 km)	Thị trấn NT Mộc Châu	16.000,0							16.000,0		Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất		
18	Công trình thủy lợi bản Nà Cạn	Xã Tả Lại	1.300,0		700,0					600,0		Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất		
19	Công trình nước sinh hoạt tiểu khu Pa Khen 3	Thị trấn Nông Trường Mộc Châu	500,0							500,0		Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất		

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
20	Nâng cấp công trình thủy lợi Đồng Sang	Xã Đồng Sang	45.000,0							45.000,0	Quyết định 1256/QĐ-UBND tỉnh Sơn La	nguồn thu từ đất			
21	Cải tạo suối Mon để thoát lũ cho khu vực bản Áng	Xã Đồng Sang	50.000,0							50.000,0	Quyết định 1256/QĐ-UBND tỉnh Sơn La	nguồn thu từ đất			
22	Bưu điện huyện Mộc Châu	TT Mộc Châu	1.500,0							1.500,0	Báo cáo số 297/BC-SXD ngày 21/11/2016 của sở Xây dựng	Vốn doanh nghiệp			
23	Lớp mầm non Phong Lan tiểu khu 6	Xã Chiềng Sơn	2.000,0							2.000,0	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất			
24	Nhà hiệu bộ + Nhà vệ sinh và hạng mục phụ trợ điểm trung tâm Trường TH Tân Lập	Xã Tân Lập	5.000,0							5.000,0	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất			
25	Nhà lớp học Tiểu khu 9	Xã Tân Lập	1.300,0							1.300,0	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất			
26	Nhà lớp học bản Tà Số 2 Trường MN Chiềng Hắc	Xã Chiềng Hắc	100,0							100,0	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất			
27	Nhà lớp học điểm trường Chiềng Păn thuộc Trường MN Chiềng hắc	Xã Chiềng Hắc	100,0							100,0	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất			
28	Nhà lớp học bản Cò Liu Trường Mầm non Chiềng Hắc	Xã Chiềng Hắc	100,0							100,0	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất			
29	Nhà văn hóa bản Đoàn Kết	Xã Nà Mường	500,0							500,0	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất			
30	NVH Tiểu khu 66	Thị trấn NT Mộc Châu	400,0							400,0	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất			
31	NVH Tiểu khu S89	Thị trấn NT Mộc Châu	400,0							400,0	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất			
32	Nhà văn hóa bản Tân Thuật	Xã Chiềng Hắc	200,0							200,0	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất			
33	Nhà văn hóa bản Tây Hưng	Xã Chiềng Hắc	200,0							200,0	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất			
34	Nhà văn hóa bản Xóm Lôm	Xã Phiêng Luông	200,0							200,0	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất			
35	Nhà bia ghi tên liệt sĩ xã Đồng Sang	Xã Đồng Sang	500,0							500,0	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất			
36	Nhà bia ghi tên liệt sỹ	Xã Tà Lại	500,0							500,0	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất			
37	Nhà bia ghi tên liệt sĩ xã Phiêng Luông	Xã Phiêng Luông	500,0							500,0	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất			
38	Quy hoạch và xây dựng hạ tầng nghĩa trang nhân dân xã Phiêng Luông	Xã Phiêng Luông	20.000,0							20.000,0	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 3/07/2018 của HĐND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất			

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
39	Xây dựng tiểu công viên (Thu hồi đất nhà văn hóa tiểu khu 10 cũ)	Thị trấn Mộc Châu	400,0							400,0		Quyết định số 766/QĐ-UB ngày 22/12/1993 của UBND tỉnh Sơn La;	nguồn thu từ đất		
40	Khu dân cư đô thị (Đầu giá khu đất HTX Hợp Nhất cũ)	Thị trấn Mộc Châu	10.000,0							10.000,0		Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất 2018	nguồn thu từ đất		
41	Khu dân cư đô thị (Giao đất ở tại tiểu khu Bệnh viện 2)	Thị trấn NT Mộc Châu	4.200,0							4.200,0		Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất 2018	nguồn thu từ đất		
42	Khu công viên cây xanh ngã 3 đường mới	Thị trấn NT Mộc Châu	17.000,0							17.000,0		Theo quy hoạch	nguồn thu từ đất		
43	Cấp điện xã Chiềng Khừa- Lóng Sập thuộc dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia	Xã Chiềng Khừa, Xã Lóng Sập	1.750,0				1.500,0			250,0		Quyết định 1653/QĐ-UBND ngày 29/7/2015 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân sách trung ương 85% và vốn đối ứng tỉnh 15%		
44	Xây dựng phòng tiếp dân + Một cửa	Xã Nà Mường	600,0							600,0		Nhu cầu sử dụng của UBND xã	nguồn thu từ đất		
45	Nhà văn hóa tiểu khu 2/9	Xã Chiềng Sơn	500,0							500,0		Nhu cầu sử dụng của UBND xã	nguồn thu từ đất		
46	Mương thoát lũ khu vực Khách sạn Mường Thanh	Thị trấn Nông Trường Mộc Châu	1.500							1.500		Quyết định số 2131/QĐ-UBND ngày 15/10/2018 của UBND huyện Mộc Châu	nguồn thu từ đất		
XII	HUYỆN VÂN HỒ	15	348.481,4	300,0	-	-	11.500,0	19.640,0	6.772,5	310.268,9					
1	Chợ trung tâm xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	1.000,0	300,0						700,0		Báo cáo thẩm định số 611/BCTĐ-SKHĐT về kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án khởi công mới năm 2019 - 2020 thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn huyện Vân Hồ	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Vân Hồ giai đoạn 2019 - 2020 và dân góp	2.500	2019-2020
2	Cầu cứng qua suối bản Tin Tộc	Xã Chiềng Khoa	200,0							200,0		Báo cáo thẩm định số 611/BCTĐ-SKHĐT về kết quả thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án khởi công mới năm 2019 - 2020 thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn huyện Vân Hồ	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Vân Hồ giai đoạn 2019 - 2020 và dân góp	2.500	2019-2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
3	Trạm Y tế xã Tân Xuân	Xã Tân Xuân	3.000,0							3.000,0		Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 26/6/2018 của HĐND huyện Văn Hồ	Vốn hỗ trợ các xã biên giới Việt Nam - Lào theo Quyết định số 160/QĐ-TTg. Lồng ghép với vốn ngân sách huyện	3.500	2019-2020
4	Nhà làm việc BQL rừng đặc dụng Xuân Nha	Xã Bàn Khô, Chiềng Xuân, huyện Văn Hồ	1.661,5						1.661,5			Công văn 1257/TT-HĐND ngày 21/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh; Công văn 882/UBND-TH ngày 21/3/2018 của UBND tỉnh	NSTW+ NSDP thực hiện Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh	6.118	2019-2020
5	Dự án hỗ trợ bảo tồn làng nghề truyền thống dân tộc Dao bản Suối Lìn, xã Văn Hồ	Xã Văn Hồ	20.000,0							20.000,0		QĐ số 264/QĐ-UBND của UBND huyện Văn Hồ ngày 06/4/2018	Ngân sách TW		2019-2020
6	Sân vận động xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	6.000,0							6.000,0		QĐ số 654/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 của UBND huyện Văn Hồ	Ngân Sách huyện		2019-2020
7	Nâng cấp đường từ QL 43 - bản Phú Khoa	Xã Chiềng Khoa	20.000,0							20.000,0		QĐ số 1046/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND huyện Văn Hồ	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Văn Hồ giai đoạn 2019 - 2020 và dân góp	3.500	2019-2020
8	Nâng cấp đường từ bản Un đến bản Khả Nhài	Xã Mường Men	15.000,0							15.000,0		QĐ số 1046/QĐ-UBND của UBND huyện Văn Hồ ngày 17/8/2018	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Văn Hồ giai đoạn 2019 - 2020 và dân góp	3.000	2019-2020
9	Đường liên xã vào bản Thuông Cường	Xã Văn Hồ	27.000,0				1.500,0			25.500,0		QĐ số 652/QĐ-UBND của UBND huyện Văn Hồ ngày 8/6/2018	Ngân Sách huyện		2019-2020

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)								Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Văn bản đầu tư của dự án			Giai đoạn ghi vốn
			Diện tích thực hiện thu hồi dự án (m2)	Đất lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		Số văn bản	Nguồn vốn	Số vốn (triệu đồng)	
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng							
10	Cầu tràn bản Nậm Dén	Xã Chiềng Xuân	250,0							250,0		QĐ số 1041/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện Vân Hồ	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Vân Hồ giai đoạn 2019 - 2020 và dân góp	1.500	2019-2020
11	Đường vào bản Sa Lai	Xã Tân Xuân	14.000,0				10.000,0			4.000,0		QĐ số 1041/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện Vân Hồ	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Vân Hồ giai đoạn 2019 - 2020 và dân góp	2.000	2019-2020
12	Cầu treo bản Nà Trá-Nà Tén	Xã Chiềng Khoa	400,0							400,0		QĐ số 644/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 của UBND huyện Vân Hồ	Ngân Sách huyện		2019-2020
13	Khu khai thác quỹ đất đổi diện trường PTDT nội trú	Xã Vân Hồ	15.000,0							15.000,0		Quyết định số 2874/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân Sách huyện		2019-2020
14	Thủy điện Xuân Nha	Xã Chiềng Xuân, xã Xuân Nha	154.969,9					19.640,0	5.111,0	130.218,9		Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Sơn La (Quyết định chủ trương đầu tư dự án thủy điện Xuân Nha)	Vốn doanh nghiệp	142.534	
15	Khu khai thác quỹ đất dân cư Lũng Ôi	Xã Vân Hồ	70.000,0							70.000,0		Quyết định số 2874/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh Sơn La	Ngân Sách huyện		2019-2020

CHỦ TỊCH



Hoàng Văn Chất

BIỂU SỐ 03
DANH MỤC DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013 ĐÃ ĐƯỢC THƯỜNG TRỰC HĐND CHO Ý KIẾN
TRONG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m2)	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)							Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Ghi chú
				Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng diện tích (m2)	Dự án	4.039.425,7	432.594,4	58.834,6	-	46.349,8	90.900,0	-	3.410.746,9		
	Tổng diện tích (ha)	29	403,9	43,3	5,9	-	4,6	9,1	-	341,1		
I	HUYỆN MAI SON	6	651.646,1	-	7.334,6	-	-	-	-	644.311,5		
1	Hệ thống thủy lợi Nà Săn, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La (Hạng mục tuyến kênh, cửa hầm, đường vòng quanh hồ hoàn trả đường vào xã Chiềng Dong)	Xã Chiềng Mai, xã Chiềng Dong, xã Chiềng Mung)	426.000,0							426.000,0	DTL, DGT	Công văn số 1217/TT HĐND ngày 09/02/2018
2	Đường tránh Quốc lộ 6 (đoạn tuyến tránh TP Sơn La, tỉnh Sơn La)	Xã Chiềng Ban, xã Chiềng Mung	150.000,0	-	5.000,0	-				145.000,0	DGT	CV 1527/TT HĐND ngày 16/7/2018
3	Đường tránh Quốc lộ 6 (đoạn tuyến tránh TP Sơn La, tỉnh Sơn La giai đoạn 2)	Xã Chiềng Ban, xã Chiềng Mung	10.903,10		2.334,60					8.568,50	DGT	Công văn số 1785/TT HĐND ngày 15/11/2018
4	Khu dân cư bản Bom Cua (diện tích mở rộng)	Xã Chiềng Mung	14.500,0	-	-	-				14.500,0	ONT	Thông báo kết luận số 194/TB-TT HĐND ngày 23/3/2018 của TT HĐND tỉnh
5	Trụ sở các cơ quan chính trị - hành chính huyện Mai Sơn	Công văn số 1217/TT HĐND ngày 09/02/2018	50.000,0							50.000,0	TSC	Công văn số 1217/TT HĐND ngày 09/02/2018

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m2)	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)							Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Ghi chú
				Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
6	Đầu tư xây dựng công trình hạ lưu mương thoát nước tại Km 269+849, Quốc lộ 6, dự án VRAMP tại xã Cò Nòi	Xã Cò Nòi	243,0							243,0	DTL	Công văn số 1455/TT HĐND ngày 18/6/2018
II	HUYỆN PHÙ YÊN	1	10.000,0	-	-	-	-	-	-	10.000,0		
1	Khắc phục sạt sụt Trường phổ thông dân tộc nội trú (Trường trung học có sở và trung học phổ thông) huyện Phù Yên	Xã Huy Thượng	10.000							10.000	DGD	Công văn số 1528/TT HĐND ngày16/7/2018
III	HUYỆN BẮC YÊN	2	78.386,0	15.646,0	-	-	-	-	-	62.740,0		
1	Sắp xếp ổn định dân cư bản Lùm Thượng B		25.000,0							25.000,0		Công văn số 1353/TTHĐND ngày 20/4/2018
2	Thủy điện Hồng Ngải		53.386,0	15.646,0						37.740,00		Công văn số 1375/TT-HĐND ngày 07/5/2018
IV	THÀNH PHỐ SƠN LA	15	2.445.282,6	400.186,9	51.500,0	-	46.349,8	19.400,0	-	1.927.845,9		
1	Đường Điện Lực - Lò Văn Giá	Phường Quyết Thắng	46.500,0							46.500		Công văn số 1708/TTHĐND ngày15/10/2018
2	Khu dân cư tổ 5 P Chiềng Sinh		110.887,1	9.090,83						101.796,29		Công văn số 1355/TTHĐND ngày 20/4/2018
3	TT truyền dẫn sóng phát thanh - truyền hình tái tại bản Lọng Bon, P Chiềng An		72.272,0							72.272,00		Công văn số 1355/TTHĐND ngày 20/4/2018
4	Hồ dự trữ nước thô của nhà máy nước TP	Tổ 6 Chiềng Lê	5.300,0							5.300,00		Công văn số 1312/TT HĐND ngày 03/4/2018
5	xây nhà điều hành sản xuất Truyền tải điện Tây Bắc 2 của Tổng công ty truyền tải điện quốc gia tại bản Lay,	Phường Chiềng Sinh	5.214,0	2.932,0						2.282,00		Công văn số 1488/TT HĐND ngày 28/6/2018

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m2)	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)							Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Ghi chú
				Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
6	Khu đô thị số 1 phường Chiềng An	Phường Chiềng An	90.600,0	72.000,0						18.600,0		Công văn số 1625/TT HĐND ngày 31/8/2018
7	Khu đô thị số 2 phường Chiềng An	Phường Chiềng An	97.800,0	63.200,0						34.600,0		Công văn số 1625/TT HĐND ngày 31/8/2018
8	Khu đô thị số 1 phường Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh	97.000,0							97.000,0		Công văn số 1515/TT HĐND ngày 03/4/2018
9	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh Quốc lộ 6 (giai đoạn 1)	Phường Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Hua La, Chiềng Cọ	389.500,0	17.600,0			40.800,0			331.100,0	Đất giao thông	CV 1527/TT HĐND ngày 16/7/2018
10	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh Quốc lộ 6 (giai đoạn 2)	Phường Chiềng Sinh, Chiềng Cơi, Hua La, Chiềng Cọ	55.709,5	9.064,1			5.549,8			41.095,6	Đất giao thông	Công văn số 1785/TT HĐND ngày 15/11/2018

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m2)	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)							Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Ghi chú
				Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
11	Dự án số 1 khu đô thị hồ tuổi trẻ thành phố Sơn La	Phường Chiềng Lề, phường Chiềng An	73.700,0	65.200,0						8.500,0		Công văn số 1768/TT HĐND ngày 15/11/2018 của Thường trực HĐND tỉnh Sơn La
12	Dự án số 2 khu đô thị hồ tuổi trẻ thành phố Sơn La	Phường Chiềng Lề, phường Chiềng An	71.800,0	22.300,0						49.500,0		Công văn số 1768/TT HĐND ngày 15/11/2018
13	Dự án khu đô thị mới số 1 Trung tâm hành chính - chính trị thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	331.000,0	74.300,0						256.700,0		Công văn số 1768/TT HĐND ngày 15/11/2018
14	Dự án khu đô thị mới số 2 Trung tâm hành chính - chính trị thành phố Sơn La	Phường Chiềng Sinh	326.000,0	12.500,0	51.500,0			19.400,0		242.600,0		Công văn số 1768/TT HĐND ngày 15/11/2018
15	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư đầu tuyến tránh Quốc lộ 6, tp Sơn La	Phường Chiềng Sinh	672.000,0	52.000,0						620.000,0		Công văn số 1572/TTHĐND ngày 16/7/2018
V	HUYỆN MUỐNG LA	3	723.240,0	13.500,0	-	-	-	71.500,0	-	638.240,0		
1	Thủy điện Chiềng Muôn	Xã Chiềng Muôn	100.040,0	3.500,0				71.500,0		25.040,0		Công văn số 1628/TTHĐND ngày 04/9/2018
2	Dự án thủy điện Ngọc Chiến		271.300,0							271.300,0		Công văn số 1323/TTHĐND ngày 06/4/2018
3	Thủy điện Nậm Pàn 5	Xã Mường Bú	351.900,0	10.000,0						341.900,0		Công văn số 1669/TTHĐND ngày 21/9/2018
VI	HUYỆN SÓP CỘP	1	91.671,0	-	-	-	-	-	-	91.671,0		
1	Làng thanh niên lập nghiệp Púng Bính	xã Púng Bính, huyện Sốp Cộp	91.671,0							91.671,0		Công văn số 1218/TTHĐND ngày 09/02/2018

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thu hồi thực hiện dự án (m2)	Nhu cầu diện tích đất cần sử dụng (m2)							Loại đất sau khi chuyển mục đích SD đất	Ghi chú
				Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng	Đất khác		
				Ruộng 2 vụ	Ruộng 1 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
VII	HUYỆN MỘC CHÂU	1	39.200,0	3.261,5	-	-	-	-	-	35.938,5		
1	Khu dân cư nông thôn mới (Tái định cư cho các hộ bản Pơ Nang điểm Sam Kha)	Xã Tân Hợp	39.200,0	3.261,5						35.938,5		Công văn số 1783/TT HĐND ngày 15/11/2018


CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Chắt